DÂY CÁP ĐIỆN

DAPHACO®

100% Đồng Nguyên Chất

LION®

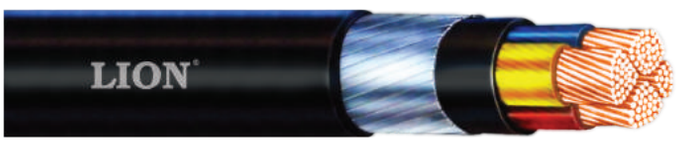

Cable

BẢNG GIÁ

(Áp dụng từ ngày 01/ 01/ 2019)

CÁC SẢN PHẨM TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH (TCCT)

1. DÂY CÁP ĐỒNG: Trang 01 - 08
2. DÂY CÁP NHÔM: Trang 09 - 10
3. DÂY CÁP HÀN: Trang 11
4. DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN: Trang 12 - 15

ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN, CHIA SẺ THÀNH CÔNG .

QUATEST 3®

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số : 39-10
(DAPHACO 01-2018)

Chứng nhận sản phẩm : DÂY CÁP ĐIỆN

(Chi tiết các loại trong danh mục sản phẩm kèm theo giấy chứng nhận)

Nhãn hiệu : LION

Loại : Xem chi tiết trong danh mục sản phẩm kèm theo giấy chứng nhận.

Tiêu chuẩn công bố áp dụng : Xem chi tiết trong danh mục sản phẩm kèm theo giấy chứng nhận

Được sản xuất bởi :

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

Địa chỉ VP: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM

Địa chỉ SX: Lô LE7-LE8, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Mỹ Hạnh Bắc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia :

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận :

Phương thức 5

(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận có giá trị từ ngày 10/10/2018 đến ngày 09/10/2021

QUATEST 3®
39-10

Ngày cấp chứng nhận: 10/10/2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Mai Văn Sủng

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 — 49 Pasteur, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012

CONFORMITY DECLARATION

DÂY CÁP ĐIỆN LION – ĐỒNG

(DÂY CÁP ĐIỆN TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH)

(Áp dụng từ ngày 01/ 01/ 2019)

STT	1. CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC)			ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CV 1.5 (7/0.52)	450/750V	TCVN 6610	Mét	4,200
2	CV 2.5 (7/0.67)			Mét	6,900
3	CV 4.0 (7/0.85)			Mét	10,460
4	CV 6.0 (7/1.04)			Mét	15,360
5	CV 10 (7/1.35)	450/750V (hoặc) 0.6/1kV	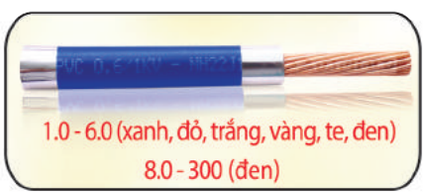 TCVN 6610 (hoặc) AS/NZS 5000.1	Mét	25,320
6	CV 16			Mét	38,600
7	CV 25			Mét	60,510
8	CV 35			Mét	83,680
9	CV 50			Mét	114,440
10	CV 70			Mét	163,260
11	CV 95			Mét	225,820
12	CV 120			Mét	294,170
13	CV 150			Mét	351,510
14	CV 185			Mét	438,930
15	CV 240			Mét	575,170
16	CV 300			Mét	721,520
STT	2. CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC - 600V - JIS C3307 và 0.6/1kV AS/NZS 5000.1)			ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CV 1.0 (7x0.42)			Mét	3,030
2	CV 2.0 (7x0.60)			Mét	5,400
3	CV 3.5 (7x0.80)			Mét	9,150
4	CV 5.5 (7x1.00)			Mét	14,170
5	CV 8.0 (7x1.20)			Mét	20,290

6	**CV 14** (7x1.60)	Mét	**35,420**
7	**CV 22**	Mét	**54,840**
8	**CV 38**	Mét	**91,620**
9	**CV 60**	Mét	**146,800**
10	**CV 100**	Mét	**245,460**
11	**CV 200**	Mét	**479,120**
12	**CV 250**	Mét	**617,300**
STT	**3. CÁP DUPLEX 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC - 600V - JIS C3307 và 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**DuCV 6.0** (7x1.04)	Mét	**32,240**
2	**DuCV 8.0** (7x1.20)	Mét	**42,560**
3	**DuCV 10** (7x1.35)	Mét	**53,590**
4	**DuCV 16**	Mét	**81,330**
STT	**4. DÂY ĐƠN CỨNG, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC - 300/500V - TCVN 6610 và 600V - JIS C3307)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**12/10 VC1** (1.13)	Mét	**2,740**
2	**16/10 VC2** (1.60)	Mét	**5,360**
3	**20/10 VC3** (2.00)	Mét	**8,220**
4	**26/10 VC5** (2.60)	Mét	**13,680**
5	**32/10 VC8** (3.20)	Mét	**20,690**
STT	**5. DÂY ĐÔI MỀM (DÂY SÚP), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC - 0.6/ 1kV - AS/NZS 5000.1)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**VCmd 2 x 0.5** (2x16/0.2)	Mét	**3,130**
2	**VCmd 2 x 0.75** (2x24/0.2)	Mét	**4,420**
3	**VCmd 2 x 1.0** (2x32/0.2)	Mét	**5,670**
4	**VCmd 2 x 1.5** (2x30/0.25)	Mét	**8,070**
5	**VCmd 2 x 2.5** (2 x 50/0.25)	Mét	**13,090**
STT	**6. DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**VCmo 2 x 0.75** (2x24/0.2)	Mét	**5,170**
2	**VCmo 2 x 1.0** (2x32/0.2)	Mét	**6,460**
3	**VCmo 2 x 1.5** (2x30/0.25)	Mét	**9,110**
4	**VCmo 2 x 2.5** (2x50/0.25)	Mét	**14,680**
5	**VCmo 2 x 4.0** (2x56/0.30)	Mét	**22,190**
6	**VCmo 2 x 6.0** (2x84/0.30)	Mét	**33,160**

STT	7. DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC. (Cu/PVC)			ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VCm 0.5** (16/0.2)	**300/500V**	**TCVN 6610**	Mét	**1,570**
2	**VCm 0.75** (24/0.2)			Mét	**2,180**
3	**VCm 1.0** (32/0.2)			Mét	**2,800**
4	**VCm 1.5** (30/0.25)	**450/750V**	**TCVN 6610**	Mét	**4,060**
5	**VCm 2.5** (50/0.25)			Mét	**6,510**
6	**VCm 4.0** (56/0.30)			Mét	**10,170**
7	**VCm 6.0** (84/0.30)			Mét	**15,380**
8	**VCm 8.0** (112/0.3)	**600V**	**JIS C3316**	Mét	**20,650**
9	**VCm 10** (87/0.38)	**450/750V (hoặc) 0.6/1kV**	**TCVN 6610 (hoặc) AS/NZS 5000.1**	Mét	**27,640**
10	**VCm 16** (140/0.38)			Mét	**40,830**
11	**VCm 25** (217/0.38)			Mét	**63,170**
12	**VCm 35** (306/0.38)			Mét	**89,570**
13	**VCm 50** (437/0.38)			Mét	**128,710**
14	**VCm 70** (494/0.425)			Mét	**179,130**
15	**VCm 95** (665/0.425)			Mét	**234,740**
16	**VCm 120** (814/0.425)			Mét	**297,120**
17	**VCm 150** (1036/0.425)			Mét	**385,220**
18	**VCm 185** (1332/0.425)			Mét	**456,850**
19	**VCm 240** (1708/0.425)			Mét	**604,400**
20	**VCm 300** (2135/0.425)			Mét	**741,320**

STT	8. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm 2 x 1.0** (2x32/0.20)	Mét	**7,190**
2	**VVCm 2 x 1.5** (2x30/0.25)	Mét	**10,110**
3	**VVCm 2 x 2.5** (2x50/0.25)	Mét	**16,080**
4	**VVCm 2 x 4.0** (2x56/0.30)	Mét	**24,060**
5	**VVCm 2 x 6.0** (2x84/0.30)	Mét	**35,630**

STT	9. DÂY CÁP PHA MỀM 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC - 0.6/ 1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm 2 x 8.0** (2x112/0.30)	Mét	**48,230**
2	**VVCm 2 x 10** (2x87/0.38)	Mét	**62,440**
3	**VVCm 2 x 16** (2x140/0.38)	Mét	**95,160**
4	**VVCm 2 x 25** (2x217/0.38)	Mét	**143,120**
5	**VVCm 2 x 35** (2x306/0.38)	Mét	**197,080**

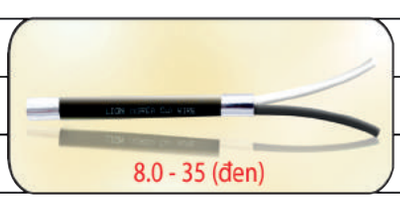

STT	10. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm 3 x 1.0** (3x32/0.20)	Mét	**9,770**
2	**VVCm 3 x 1.5** (3x30/0.25)	Mét	**14,220**
3	**VVCm 3 x 2.5** (3x50/0.25)	Mét	**22,500**
4	**VVCm 3 x 4.0** (3x56/0.30)	Mét	**33,690**
5	**VVCm 3 x 6.0** (3x84/0.30)	Mét	**51,030**
STT	**11. DÂY CÁP PHA MỀM 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**VVCm 3 x 8.0** (3x112/0.30)	Mét	**69,830**
2	**VVCm 3 x 10** (3x87/0.38)	Mét	**88,410**
3	**VVCm 3 x 16** (3x140/0.38)	Mét	**136,330**
4	**VVCm 3 x 25** (3x217/0.38)	Mét	**207,000**
5	**VVCm 3 x 35** (3x306/0.38)	Mét	**287,010**
STT	**12. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**VVCm 3 x 1.5 + 1 x 1.0**	Mét	**17,450**
2	**VVCm 3 x 2.5 + 1 x 1.5**	Mét	**28,250**
3	**VVCm 3 x 4.0 + 1 x 2.5**	Mét	**43,910**
4	**VVCm 3 x 6.0 + 1 x 4.0**	Mét	**64,030**
5	**VVCm 3 x 8.0 + 1 x 4.0**	Mét	**79,980**
6	**VVCm 3 x 10 + 1 x 6.0**	Mét	**104,300**
7	**VVCm 3 x 16 + 1 x 10**	Mét	**163,800**
8	**VVCm 3 x 25 + 1 x 10**	Mét	**234,450**
9	**VVCm 3 x 25 + 1 x 16**	Mét	**249,410**
10	**VVCm 3 x 35 + 1 x 16**	Mét	**329,450**
11	**VVCm 3 x 35 + 1 x 25**	Mét	**351,400**
STT	**13. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**VVCm 4 x 1.0** (4x32/0.20)	Mét	**12,780**
2	**VVCm 4 x 1.5** (4x30/0.25)	Mét	**18,460**
3	**VVCm 4 x 2.5** (4x50/0.25)	Mét	**29,020**
4	**VVCm 4 x 4.0** (4x56/0.30)	Mét	**44,060**
5	**VVCm 4 x 6.0** (4x84/0.30)	Mét	**66,450**

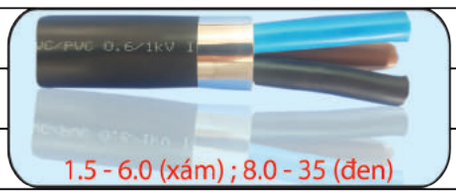

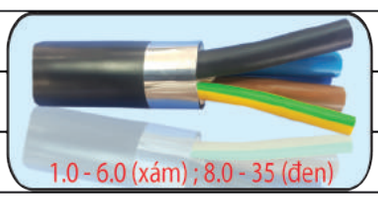

STT	14. DÂY CÁP PHA MỀM 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**VVCm 4 x 8.0** (4x112/0.30)	Mét	**90,410**
2	**VVCm 4 x 10** (4x87/0.38)	Mét	**116,360**
3	**VVCm 4 x 16** (4x140/0.38)	Mét	**180,350**
4	**VVCm 4 x 25** (4x217/0.38)	Mét	**274,040**
5	**VVCm 4 x 35** (4x306/0.38)	Mét	**380,140**
STT	**15. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CVV 2 x 1.5** (2x7/0.52)	Mét	**13,390**
2	**CVV 2 x 2.5** (2x7/0.67)	Mét	**19,650**
3	**CVV 2 x 4.0** (2x7/0.85)	Mét	**28,430**
4	**CVV 2 x 6.0** (2x7/1.04)	Mét	**39,260**
STT	**16. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CVV 2 x 10** (2x7/1.35)	Mét	**63,810**
2	**CVV 2 x 16**	Mét	**98,890**
3	**CVV 2 x 25**	Mét	**143,400**
4	**CVV 2 x 35**	Mét	**191,080**
5	**CVV 2 x 50**	Mét	**254,550**
6	**CVV 2 x 70**	Mét	**355,710**
STT	**17. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CVV 3 x 1.5** (3x7/0.52)	Mét	**17,680**
2	**CVV 3 x 2.5** (3x7/0.67)	Mét	**26,170**
3	**CVV 3 x 4.0** (3x7/0.85)	Mét	**38,350**
4	**CVV 3 x 6.0** (3x7/1.04)	Mét	**54,600**
STT	**18. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CVV 3 x 10** (3x7/1.35)	Mét	**88,670**
2	**CVV 3 x 16**	Mét	**136,920**
3	**CVV 3 x 25**	Mét	**204,250**
4	**CVV 3 x 35**	Mét	**274,420**
5	**CVV 3 x 50**	Mét	**368,880**
6	**CVV 3 x 70**	Mét	**519,540**

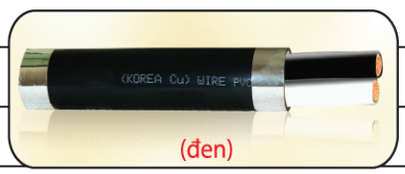

STT	19. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CVV 4 x 1.5** (4x7/0.52)	Mét	**22,450**
2	**CVV 4 x 2.5** (4x7/0.67)	Mét	**33,280**
3	**CVV 4 x 4.0** (4x7/0.85)	Mét	**50,080**
4	**CVV 4 x 6.0** (4x7/1.04)	Mét	**71,740**
STT	**20. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CVV 4 x 10** (4x7/1.35)	Mét	**115,470**
2	**CVV 4 x 16**	Mét	**175,750**
3	**CVV 4 x 25**	Mét	**265,900**
4	**CVV 4 x 35**	Mét	**359,450**
5	**CVV 4 x 50**	Mét	**486,050**
6	**CVV 4 x 70**	Mét	**687,120**
STT	**21. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CVV 3 x 2.5 + 1 x 1.5**	Mét	**30,620**
2	**CVV 3 x 4.0 + 1 x 2.5**	Mét	**47,910**
3	**CVV 3 x 6.0 + 1 x 4.0**	Mét	**69,660**
4	**CVV 3 x 10 + 1 x 6.0**	Mét	**106,990**
5	**CVV 3 x 16 + 1 x 10**	Mét	**165,190**
6	**CVV 3 x 25 + 1 x 10**	Mét	**234,750**
7	**CVV 3 x 25 + 1 x 16**	Mét	**243,310**
8	**CVV 3 x 35 + 1 x 16**	Mét	**315,240**
9	**CVV 3 x 35 + 1 x 25**	Mét	**336,070**
10	**CVV 3 x 50 + 1 x 25**	Mét	**432,570**
11	**CVV 3 x 50 + 1 x 35**	Mét	**455,850**
12	**CVV 3 x 70 + 1 x 35**	Mét	**606,400**
13	**CVV 3 x 70 + 1 x 50**	Mét	**636,600**
STT	**22. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/ 1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CXV 1.5** (7x0.52)	Mét	**5,790**
2	**CXV 2.5** (7x0.67)	Mét	**8,660**
3	**CXV 4.0** (7x0.85)	Mét	**12,330**
4	**CXV 6.0** (7x1.04)	Mét	**17,380**
5	**CXV 10** (7x1.35)	Mét	**27,700**

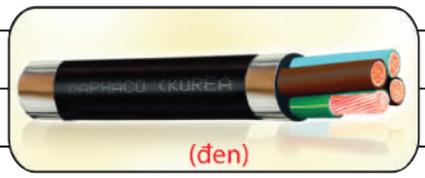

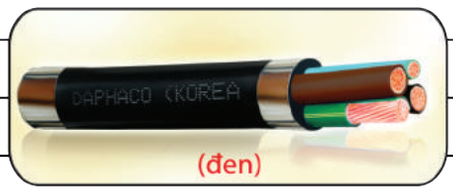

6	**CXV 16**	Mét	**41,550**
7	**CXV 25**	Mét	**64,380**
8	**CXV 35**	Mét	**88,220**
9	**CXV 50**	Mét	**119,780**
10	**CXV 70**	Mét	**169,850**
11	**CXV 95**	Mét	**233,430**
12	**CXV 120**	Mét	**304,390**
13	**CXV 150**	Mét	**363,200**
14	**CXV 185**	Mét	**452,330**
15	**CXV 240**	Mét	**591,640**
16	**CXV 300**	Mét	**728,670**
STT	**23. CÁP ĐIỆN LỰC 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/ 1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CXV 2 x 1.5** (2x7/0.52)	Mét	**15,560**
2	**CXV 2 x 2.5** (2x7/0.67)	Mét	**21,380**
3	**CXV 2 x 4.0** (2x7/0.85)	Mét	**30,460**
4	**CXV 2 x 6.0** (2x7/1.04)	Mét	**41,400**
5	**CXV 2 x 10** (2x7/1.35)	Mét	**63,920**
6	**CXV 2 x 16**	Mét	**95,600**
7	**CXV 2 x 25**	Mét	**143,280**
8	**CXV 2 x 35**	Mét	**192,330**
9	**CXV 2 x 50**	Mét	**256,140**
10	**CXV 2 x 70**	Mét	**357,980**
STT	**24. CÁP ĐIỆN LỰC 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/ 1kV - TCVN 5935)**	**ĐVT**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
1	**CXV 3 x 1.5** (3x7/0.52)	Mét	**19,930**
2	**CXV 3 x 2.5** (3x7/0.67)	Mét	**28,200**
3	**CXV 3 x 4.0** (3x7/0.85)	Mét	**40,720**
4	**CXV 3 x 6.0** (3x7/1.04)	Mét	**56,740**
5	**CXV 3 x 10** (3x7/1.35)	Mét	**89,130**
6	**CXV 3 x 16**	Mét	**134,590**
7	**CXV 3 x 25**	Mét	**204,710**
8	**CXV 3 x 35**	Mét	**276,690**
9	**CXV 3 x 50**	Mét	**371,490**
10	**CXV 3 x 70**	Mét	**523,510**

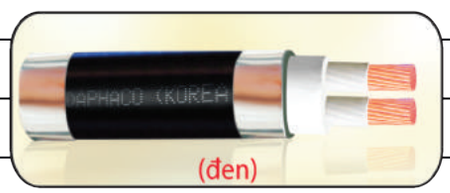

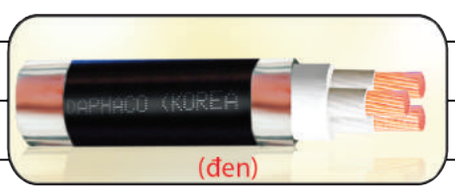

STT	25. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI BẰNG NHAU, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 4 x 1.5** (4x7/0.52)	Mét	**24,930**
2	**CXV 4 x 2.5** (4x7/0.67)	Mét	**35,530**
3	**CXV 4 x 4.0** (4x7/0.85)	Mét	**52,230**
4	**CXV 4 x 6.0** (4x7/1.04)	Mét	**73,430**
5	**CXV 4 x 10** (4x7/1.35)	Mét	**116,150**
6	**CXV 4 x 16**	Mét	**174,960**
7	**CXV 4 x 25**	Mét	**273,740**
8	**CXV 4 x 35**	Mét	**370,690**
9	**CXV 4 x 50**	Mét	**489,790**
10	**CXV 4 x 70**	Mét	**711,080**

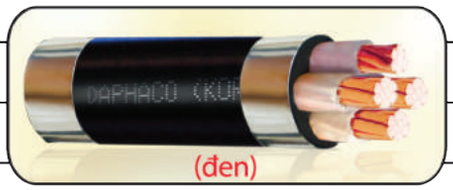

STT	26. CÁP ĐIỆN LỰC 4 LÕI (3+1 nối đất), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV - TCVN 5935)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	**CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5**	Mét	**31,950**
2	**CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5**	Mét	**48,510**
3	**CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0**	Mét	**68,400**
4	**CXV 3 x 10 + 1 x 6.0**	Mét	**105,820**
5	**CXV 3 x 16 + 1 x 10**	Mét	**162,950**
6	**CXV 3 x 25 + 1 x 10**	Mét	**232,480**
7	**CXV 3 x 25 + 1 x 16**	Mét	**244,100**
8	**CXV 3 x 35 + 1 x 16**	Mét	**315,270**
9	**CXV 3 x 35 + 1 x 25**	Mét	**338,790**
10	**CXV 3 x 50 + 1 x 25**	Mét	**435,640**
11	**CXV 3 x 50 + 1 x 35**	Mét	**459,140**
12	**CXV 3 x 70 + 1 x 35**	Mét	**611,500**
13	**CXV 3 x 70 + 1 x 50**	Mét	**642,390**

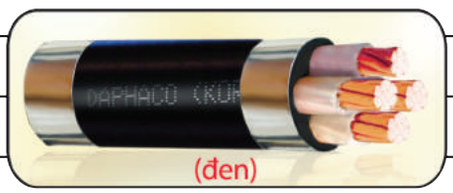

* Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008

* Giá trên chưa bao gồm thuế

* Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.

(CVV, CXV, DSTA, DATA đến 240mm, Cáp chậm cháy (FRt), Cáp chống cháy (FR)....)

* **TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH:** Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho các công trình dân dụng và công nghiệp.

DÂY CÁP ĐIỆN LION – NHÔM

(DÂY CÁP ĐIỆN TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH)

(Áp dụng từ ngày 01/ 01/ 2019)

STT	1. CÁP ĐIỆN LỰC 1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC. (Al/PVC - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	AV 16	Mét	6,710
2	AV 25	Mét	9,450
3	AV 35	Mét	12,320
4	AV 50	Mét	17,240
5	AV 70	Mét	23,260
6	AV 95	Mét	31,650
7	AV 120	Mét	38,420
8	AV 150	Mét	49,400
9	AV 185	Mét	60,490
10	AV 240	Mét	76,610
11	AV 300	Mét	95,870

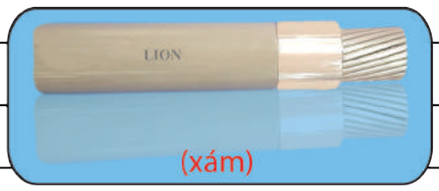

STT	2. CÁP VẶN XOẮN HẠ THẾ 2 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (Al/XLPE - 0.6/1kV - TCVN 6447 và AS 3560)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 2 x 16	Mét	16,370
2	LV - ABC 2 x 25	Mét	22,000
3	LV - ABC 2 x 35	Mét	28,030
4	LV - ABC 2 x 50	Mét	41,050
5	LV - ABC 2 x 70	Mét	52,700
6	LV - ABC 2 x 95	Mét	67,960
7	LV - ABC 2 x 120	Mét	85,950
8	LV - ABC 2 x 150	Mét	103,350

STT	3. CÁP VẶN XOẮN HẠ THẾ 3 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (Al/XLPE - 0.6/1kV - TCVN 6447 và AS 3560)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 3 x 16	Mét	23,700
2	LV - ABC 3 x 25	Mét	32,000
3	LV - ABC 3 x 35	Mét	40,990
4	LV - ABC 3 x 50	Mét	56,750
5	LV - ABC 3 x 70	Mét	76,020
6	LV - ABC 3 x 95	Mét	101,360
7	LV - ABC 3 x 120	Mét	126,940
8	LV - ABC 3 x 150	Mét	153,090

STT	4. CÁP VẶN XOẮN HẠ THẾ 4 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE. (Al/XLPE - 0.6/1KV - TCVN 6447 và AS 3560)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	LV - ABC 4 x 16	Mét	31,190
2	LV - ABC 4 x 25	Mét	42,270
3	LV - ABC 4 x 35	Mét	54,180
4	LV - ABC 4 x 50	Mét	73,450
5	LV - ABC 4 x 70	Mét	100,660
6	LV - ABC 4 x 95	Mét	132,770
7	LV - ABC 4 x 120	Mét	168,160
8	LV - ABC 4 x 150	Mét	202,840

* Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008

* Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

* Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.

* **TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH:** Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho các công trình dân dụng và công nghiệp.

DÂY CÁP HÀN LION

(Áp dụng từ ngày 01/ 01/ 2019)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	M 16	Mét	44,800
2	M 25	Mét	65,140
3	M 35	Mét	89,500
4	M 50	Mét	127,520
5	M 70	Mét	178,520
6	M 95	Mét	238,020

1/ ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM:

MẶT CẮT DÂY CÁP HÀN

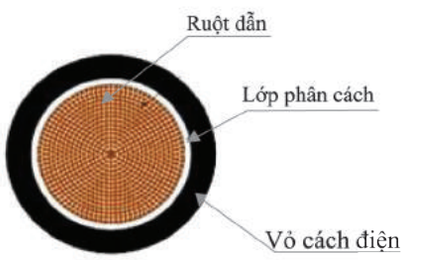

- Cáp Hàn LION được cấu tạo bởi ruột dẫn 100% Đồng Nguyên Chất, với rất nhiều sợi đồng nhỏ để tăng độ mềm cơ học, và lớp cách điện làm bằng PVC đặc biệt hoặc cao su tổng hợp, có tính chống cháy cao và thân thiện môi trường.
- Cáp Hàn có đặc tính mềm dẻo và độ đàn hồi cao, có khả năng chịu đựng tốt trong các môi trường khắc nghiệt như: Chịu dầu, chịu mài mòn, chịu hoá chất, kềm, chịu uốn cong…

2/ THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

STT	Chủng loại	Cấu tạo	Bề dày cách điện	Đường kính tổng	K. lượng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Dòng trở ruột dẫn ở 60°C	Quy cách đóng gói
		(N^0 x mm)	(mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(A)	(M/cuộn)
1	M 16	504 x 0,2	2,0	10,0	223	1,16	95	200
2	M 25	760 x 0,2	2,0	11,2	306	0,758	125	200
3	M 35	1.064 x 0,2	2,0	12,6	410	0,536	160	200
4	M 50	1.520 x 0,2	2,2	14,8	575	0,379	200	100 - 200
5	M 70	2.160 x 0,2	2,4	17,0	790	0,268	250	100 - 200
6	M 95	2.960 x 0,2	2,6	19,5	1.065	0,198	300	100 - 200

DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN LION

(DÂY CÁP ĐIỀU KHIỂN TIÊU CHUẨN CÔNG TRÌNH)

(Áp dụng từ ngày 01/ 01/ 2019)

STT	1. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 2 x 0.5	Mét	8,070
2	YY 2 x 0.75	Mét	9,530
3	YY 2 x 1.0	Mét	11,340
4	YY 2 x 1.5	Mét	14,150
5	YY 2 x 2.5	Mét	18,310
STT	2. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 3 x 0.5	Mét	9,950
2	YY 3 x 0.75	Mét	11,520
3	YY 3 x 1.0	Mét	14,800
4	YY 3 x 1.5	Mét	18,590
5	YY 3 x 2.5	Mét	24,920
STT	3. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 4 x 0.5	Mét	11,510
2	YY 4 x 0.75	Mét	14,200
3	YY 4 x 1.0	Mét	18,160
4	YY 4 x 1.5	Mét	22,180
5	YY 4 x 2.5	Mét	32,490

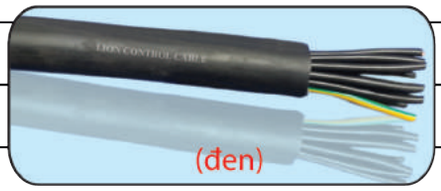

STT	4. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 5 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 5 x 0.5	Mét	13,030
2	YY 5 x 0.75	Mét	16,480
3	YY 5 x 1.0	Mét	21,420
4	YY 5 x 1.5	Mét	26,730
5	YY 5 x 2.5	Mét	39,590
STT	5. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 7 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 7 x 0.5	Mét	15,690
2	YY 7 x 0.75	Mét	20,120
3	YY 7 x 1.0	Mét	25,270
4	YY 7 x 1.5	Mét	35,870
5	YY 7 x 2.5	Mét	53,580
STT	6. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 8 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 8 x 0.5	Mét	18,650
2	YY 8 x 0.75	Mét	23,690
3	YY 8 x 1.0	Mét	31,470
4	YY 8 x 1.5	Mét	41,620
5	YY 8 x 2.5	Mét	61,930
STT	7. CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN 12 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	YY 12 x 0.5	Mét	25,720
2	YY 12 x 0.75	Mét	33,280
3	YY 12 x 1.0	Mét	44,900
4	YY 12 x 1.5	Mét	60,010
5	YY 12 x 2.5	Mét	90,350

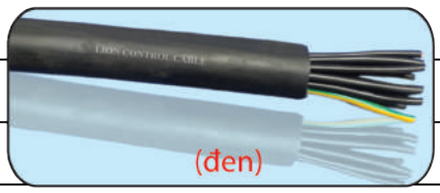

STT	8. CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU 2 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/Scb/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CY 2 x 0.5	Mét	13,250
2	CY 2 x 0.75	Mét	15,430
3	CY 2 x 1.0	Mét	18,320
4	CY 2 x 1.5	Mét	21,680
5	CY 2 x 2.5	Mét	27,750
STT	9. CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/Scb/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CY 3 x 0.5	Mét	15,860
2	CY 3 x 0.75	Mét	18,410
3	CY 3 x 1.0	Mét	22,200
4	CY 3 x 1.5	Mét	26,730
5	CY 3 x 2.5	Mét	35,190
STT	10. CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU 4 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/Scb/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CY 4 x 0.5	Mét	18,500
2	CY 4 x 0.75	Mét	21,530
3	CY 4 x 1.0	Mét	26,280
4	CY 4 x 1.5	Mét	31,920
5	CY 4 x 2.5	Mét	42,870
STT	11. CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU 5 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/Scb/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CY 5 x 0.5	Mét	20,780
2	CY 5 x 0.75	Mét	24,370
3	CY 5 x 1.0	Mét	30,120
4	CY 5 x 1.5	Mét	37,110
5	CY 5 x 2.5	Mét	50,540

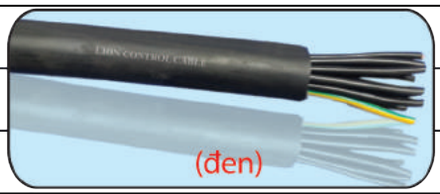

STT	12. CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU 7 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/Scb/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CY 7 x 0.5	Mét	25,040
2	CY 7 x 0.75	Mét	29,780
3	CY 7 x 1.0	Mét	37,560
4	CY 7 x 1.5	Mét	46,930
5	CY 7 x 2.5	Mét	65,310
STT	13. CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN CHỐNG NHIỄU 8 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BẢO VỆ PVC. (Cu/PVC/Scb/PVC - 300/500V - TCVN 6610-7)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
1	CY 8 x 0.5	Mét	29,220
2	CY 8 x 0.75	Mét	34,630
3	CY 8 x 1.0	Mét	43,430
4	CY 8 x 1.5	Mét	54,030
5	CY 8 x 2.5	Mét	75,010

* Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008

* Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

* Ngoài những sản phẩm trên, công ty có nhận sản xuất theo yêu cầu của quý khách.

Tp.HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRUNG TUYẾN

LION®

NHẬN DIỆN SẢN PHẨM

Tem mẫu sản phẩm Dây cáp ruột NHÔM LION Tiêu chuẩn công trình (TCCT)

Tem mẫu sản phẩm Dây cáp ruột ĐỒNG LION Tiêu chuẩn công trình (TCCT)

Dây Đơn Mềm

Dây CV

Dây Đôi (Dây súp)

Dây Vcmo (Dây Dẹp Xuất Khẩu)

TRỤ SỞ CHÍNH

NHÀ MÁY DAPHACO

DAPHACO. com

DÂY CÁP ĐIỆN

DAPHACO®

100% Đồng Nguyên Chất

ĐỒNG HÀNH PHÁT TRIỂN,
CHIA SẺ THÀNH CÔNG .